

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2025/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy định pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;



Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1008/BC-VHXXH ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các phương án phân bổ vốn, quyết định phân bổ vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục triển khai các nội dung theo quyết định đã được phê duyệt.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết:

a) Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

b) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi một số nội dung tại Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVIII Kỳ họp thứ 31 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ,
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Lại Thế Nguyên



QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND
ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các xã, phường (sau đây viết tắt là các địa phương) và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước phù hợp với các tiêu chí, nguyên tắc và định mức phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ quy định và các quy định liên quan.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật; tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.
4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà

nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Đối với các tiêu dự án, dự án thành phần đã quy định nội dung, định mức, kinh phí cụ thể và cơ quan chủ trì, thực hiện theo quy định của Trung ương, thì không áp dụng theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại Quy định này.

6. Việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững phải được lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các chương trình, dự án khác để thực hiện các công trình, dự án có cùng mục tiêu, nội dung đầu tư trên cùng một địa bàn cấp xã, bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, không chồng chéo, trùng lặp, tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

7. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1. TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu thống kê năm 2025.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu rà soát năm 2025.

3. Đặc điểm địa lý các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ): Xã khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền theo phân loại tại Công văn số 930/BNV-CQĐP ngày 08/3/2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định đơn vị hành chính miền núi, vùng cao, hải đảo và tình hình thực tế.

4. Số lượng đơn vị thôn, bản, làng, khối phố (cấp thôn) của xã, phường để tính hệ số được xác định căn cứ theo thực tế năm 2025.

5. Xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ), xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là xã ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 646/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025; số 648/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

6. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 của Sở Y tế và các địa phương.

7. Số lượng tuyển sinh đào tạo nghề của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu báo cáo năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương.

8. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 của Sở Nội vụ, Chi cục Thống kê và các địa phương.

9. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Thực hiện phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ), xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển và hải đảo như sau:

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1.1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).

a) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn.

Tiêu chí 1: Quy mô dân số của xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)

Quy mô dân số	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,15
Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ	0,17
Từ 3.000 hộ trở lên	0,2

Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 15%	0,3
Từ 15% đến dưới 20%	0,33
Từ 20% đến dưới 25%	0,37
Từ 25% đến dưới 30%	0,41
Từ 30% đến dưới 35%	0,46
Từ 35% trở lên	0,5

Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)

Đặc điểm địa lý	Hệ số
Xã biên giới	0,14
Xã thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,12
Xã không có xã biên giới; xã không thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,10

Tiêu chí 4: Số đơn vị cấp thôn của xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)

Số đơn vị cấp thôn	Hệ số
Dưới 10 thôn	0,1
Từ 10 đến dưới 16 thôn	0,12
Từ 16 thôn trở lên	0,14

b) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)

- Vốn đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư phát triển cho một xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ) được tính theo công thức:

$$V_i = A \times X_i$$

Trong đó:

+ V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã.

+ A: Là định mức vốn bình quân cho một điểm (Bằng tổng vốn được trung ương giao thực hiện hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ) chia cho tổng số điểm hệ số của toàn tỉnh).

+ X_i : Là tổng điểm hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của từng xã: (1) Quy mô dân số; (2) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; (3) Đặc điểm địa lý; (4) Số đơn vị cấp thôn.

- Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Phân bổ 100% vốn Trung ương phân bổ cho các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ) (theo tỷ lệ phân bổ hàng năm và cả giai đoạn).

1.2. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Hệ số
Vùng hải đảo	1,5
Vùng bãi ngang, ven biển	1

- Vốn đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư cho một xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tính theo công thức $V_i = A \times X$

Trong đó:

+ V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã.

+ A: Là định mức vốn bình quân cho một điểm (Bằng tổng vốn được trung ương giao thực hiện hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo chia cho tổng số điểm hệ số của toàn tỉnh).

+ X: Là tổng điểm hệ số theo tiêu chí xã.

- Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Phân bổ 100% vốn Trung ương phân bổ cho các xã (theo tỷ lệ phân bổ hàng năm và cả giai đoạn).

2. Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương theo quy định tại Điểm 1.1, Khoản 1, Điều 5 Quy định này.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án: Phân bổ tối đa 15% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; phân bổ tối thiểu 85% tổng số vốn ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện dự án. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 2%	1
Từ 2% đến dưới 5%	1,15
Từ 5% đến dưới 7%	1,3
Từ 7% đến dưới 10%	1,45
Từ 10% đến dưới 15%	1,65
Từ 15% trở lên	2

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 100 hộ	0,4
Từ 100 đến dưới 200 hộ	0,45
Từ 200 đến dưới 400 hộ	0,5
Từ 400 đến dưới 600 hộ	0,55
Từ 600 đến dưới 800 hộ	0,6
Từ 800 đến dưới 900 hộ	0,7
Từ 900 đến dưới 1000 hộ	0,8
Từ 1000 hộ trở lên	0,9

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)	0,12
Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương

Số đơn vị cấp thôn	Hệ số
Dưới 10 thôn	0,4
Từ 10 đến dưới 15 thôn	0,45
Từ 15 đến dưới 20 thôn	0,5
Từ 20 đến dưới 25 thôn	0,55
Từ 25 đến dưới 30 thôn	0,6
Từ 30 đến dưới 35 thôn	0,65
Từ 35 thôn trở lên	0,7

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức $V_i = A \times X_i \times Y_i$.

Trong đó:

- V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã.
- A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bảng tổng kinh phí dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).
- X_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.
- Y_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương theo công thức:

$$Y_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 2,5 + ĐV_i$$

Trong đó:

- + HN_i là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).
- + XN_i là xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.
- + $ĐV_i$ là hệ số đơn vị cấp thôn của từng địa phương.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của tiểu dự án: Tối đa 02% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 98% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của tiểu dự án: tối đa 10% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 90% cho các địa phương. Cụ thể tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)	0,12
Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

b) Tiêu chí 2: Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương

Số đơn vị cấp thôn	Hệ số
Dưới 10 thôn	0,4
Từ 10 đến dưới 15 thôn	0,45
Từ 15 đến dưới 20 thôn	0,5
Từ 20 đến dưới 25 thôn	0,55
Từ 25 đến dưới 30 thôn	0,6
Từ 30 đến dưới 35 thôn	0,65
Từ 35 thôn trở lên	0,7

c) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của từng địa phương

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Hệ số
Trên 35%	1,8
Từ 25% đến 35%	1,6
Từ 20% đến 25%	1,4
Từ 10% đến dưới 20%	1,2
Dưới 10%	1

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức $V_i = A \times X_i \times D_i$.

Trong đó:

- V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã
- A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí tiêu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).
- D_i : Là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng địa phương.
- X_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị hành chính cấp xã của từng địa phương theo công thức:

$$X_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 3 + ĐV_i$$

- + HN_i là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).
- + XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.
- + $ĐV_i$ là hệ số đơn vị cấp thôn của từng địa phương.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

1.1. Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án để đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể tiêu chí và hệ số phân bổ như sau:

Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Hệ số
Trường trung cấp không đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi	0,15
Trường trung cấp đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi	0,25
Trường cao đẳng đã được phê duyệt đào tạo nghề trọng điểm	0,3

Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hệ số
Dưới 100	0,5
Từ 100 đến dưới 300	0,53
Từ 300 đến dưới 500	0,58
Từ 500 đến dưới 700	0,61
Từ 700 đến dưới 1.000	0,65
Từ 1.000 trở lên	0,7

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

+ Tổng vốn bố trí cho 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức: $V_i = A \times X_i$. Trong đó:

V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

A : Là định mức vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Bảng tổng số vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương để hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chia cho tổng điểm hệ số của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

X_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức: $X_i = CS_i + TS_i \times 3$.

Trong đó:

+ CS_i là hệ số tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

+ TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

1.2. Đối với vốn sự nghiệp

a) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan.

b) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án để hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Theo các tiêu chí sau:

+ Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Hệ số
Trường trung cấp không đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi	0,15
Trường trung cấp đào tạo các ngành nghề chuyên biệt phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội miền núi,...	0,25
Trường cao đẳng công lập đã được phê duyệt đào tạo nghề trọng điểm	0,3

+ Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hệ số
Dưới 100	0,5
Từ 100 đến dưới 300	0,53
Từ 300 đến dưới 500	0,58
Từ 500 đến dưới 700	0,61
Từ 700 đến dưới 1.000	0,65
Từ 1.000 trở lên	0,7

+ Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Tổng vốn bố trí cho 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:

$$V_i = A \times X_i$$

Trong đó:

. V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

. A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm (Bằng tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiêu dự án trừ đi kinh phí tại điểm a, điểm c chia cho tổng số điểm hệ số của toàn tỉnh).

. X_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức: $X_i = CS_i + TS_i \times 3$. Trong đó:

+ CS_i là hệ số tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

+ TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

c) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án để hỗ trợ các địa phương. Cụ thể theo các tiêu chí sau:

- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 2%	1
Từ 2% đến dưới 5%	1,15
Từ 5% đến dưới 7%	1,3
Từ 7% đến dưới 10%	1,45
Từ 10% đến dưới 15%	1,65
Từ 15% trở lên	2

- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 100 hộ	0,4
Từ 100 đến dưới 200 hộ	0,45
Từ 200 đến dưới 400 hộ	0,5
Từ 400 đến dưới 600 hộ	0,55
Từ 600 đến dưới 800 hộ	0,6
Từ 800 đến dưới 900 hộ	0,7
Từ 900 đến dưới 1000 hộ	0,8
Từ 1000 hộ trở lên	0,9

- Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)	0,12
Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

- Tiêu chí 4: Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương

Số đơn vị cấp thôn	Hệ số
Dưới 10 thôn	0,4
Từ 10 đến dưới 15 thôn	0,45
Từ 15 đến dưới 20 thôn	0,5
Từ 20 đến dưới 25 thôn	0,55
Từ 25 đến dưới 30 thôn	0,6
Từ 30 đến dưới 35 thôn	0,65
Từ 35 thôn trở lên	0,7

- Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn của địa phương

Số lượng tuyển sinh trên từng địa bàn	Hệ số
Dưới 300	0,5
Từ 300 đến dưới 900	0,55
Từ 900 đến dưới 1.500	0,6
Từ 1.500 đến dưới 2.100	0,65
Từ 2.100 trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức $V_i = A \times X_i$.

Trong đó:

+ V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

+ A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bảng tổng kinh phí sự nghiệp của tiểu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan tại điểm a, điểm b nêu trên, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

+ X_i : Tổng điểm các hệ số theo 05 tiêu chí của từng địa phương: (1) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; (2) Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo; (3) Địa bàn khó khăn; (4) Số đơn vị cấp thôn; (5) số lượng tuyển sinh trên địa bàn của từng địa phương được tính theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) + \Delta V_i + TS_i$$

Trong đó:

+ TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

+ QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

+ HN_i là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).

+ XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của từng địa phương.

+ ΔV_i là hệ số đơn vị cấp thôn của từng địa phương.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 18% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 82% cho các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 2%	1
Từ 2% đến dưới 5%	1,15
Từ 5% đến dưới 7%	1,3
Từ 7% đến dưới 10%	1,45
Từ 10% đến dưới 15%	1,65
Từ 15% trở lên	2

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 100 hộ	0,4
Từ 100 đến dưới 200 hộ	0,45
Từ 200 đến dưới 400 hộ	0,5
Từ 400 đến dưới 600 hộ	0,55
Từ 600 đến dưới 800 hộ	0,6
Từ 800 đến dưới 900 hộ	0,7
Từ 900 đến dưới 1000 hộ	0,8
Từ 1000 hộ trở lên	0,9

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)	0,12
Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương
 Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức:

$$V_i = A \times (X_i + Y_i).$$

Trong đó:

- V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.
- A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí tiêu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).
- X_i : là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng địa phương
- Y_i : Là tổng điểm hệ số đơn vị khó khăn theo công thức

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i$$

Trong đó:

- + HN_i là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).

+ XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 100% tổng số vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương thực hiện tiểu dự án cho cơ quan chủ trì dự án và các đơn vị có liên quan theo hướng dẫn của các cơ quan Trung ương và pháp luật có liên quan.

b) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 10% cho cơ quan chủ trì dự án và các cơ quan có liên quan; tối thiểu 90% cho các địa phương. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương như sau:

- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 2%	1
Từ 2% đến dưới 5%	1,15
Từ 5% đến dưới 7%	1,3
Từ 7% đến dưới 10%	1,45
Từ 10% đến dưới 15%	1,65
Từ 15% trở lên	2

- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 100 hộ	0,4
Từ 100 đến dưới 200 hộ	0,45
Từ 200 đến dưới 400 hộ	0,5
Từ 400 đến dưới 600 hộ	0,55
Từ 600 đến dưới 800 hộ	0,6
Từ 800 đến dưới 900 hộ	0,7
Từ 900 đến dưới 1000 hộ	0,8
Từ 1000 hộ trở lên	0,9

- Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của từng địa phương

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Hệ số
Dưới 5.000 người	1
Từ 5.000 đến dưới 15.000 người	1,3
Từ 15.000 đến dưới 25.000 người	1,6
Từ 25.000 đến dưới 30.000 người	1,9
Từ 30.000 đến dưới 50.000 người	2,2
Từ 50.000 người trở lên	2,5

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương:

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức

$$V_i = A \times X_i \times Y_i.$$

Trong đó:

- V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

- A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bảng tổng kinh phí tiêu dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

- X_i : là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng địa phương

- Y_i : Là tổng điểm hệ số lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của từng địa phương.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

2. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ) và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trình tự tổ chức thực hiện, phương thức xây, sửa chữa nhà: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 70% cho các địa phương. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 2%	1
Từ 2% đến dưới 5%	1,15
Từ 5% đến dưới 7%	1,3
Từ 7% đến dưới 10%	1,45
Từ 10% đến dưới 15%	1,65
Từ 15% trở lên	2

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 100 hộ	0,4
Từ 100 đến dưới 200 hộ	0,45
Từ 200 đến dưới 400 hộ	0,5
Từ 400 đến dưới 600 hộ	0,55
Từ 600 đến dưới 800 hộ	0,6
Từ 800 đến dưới 900 hộ	0,7
Từ 900 đến dưới 1000 hộ	0,8
Từ 1000 hộ trở lên	0,9

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ)	0,12
Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương

Số đơn vị cấp thôn	Hệ số
Dưới 10 thôn	0,4
Từ 10 đến dưới 15 thôn	0,45
Từ 15 đến dưới 20 thôn	0,5
Từ 20 đến dưới 25 thôn	0,55
Từ 25 đến dưới 30 thôn	0,6
Từ 30 đến dưới 35 thôn	0,65
Từ 35 thôn trở lên	0,7

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Tổng vốn bố trí cho 01 địa phương được tính theo công thức:

$$V_i = A \times X_i \times Y_i + D_i$$

Trong đó:

- V_i : Là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương.

- A : Là định mức vốn bình quân cho một điểm hệ số (Bằng tổng kinh phí dự án trừ kinh phí phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, chia cho tổng hệ số các tiêu chí của các địa phương).

- X_i : Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng địa phương.

- D_i : Là kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì tiểu dự án.

- Y_i Là tổng điểm các hệ số theo tiêu chí: Địa bàn khó khăn và Số đơn vị cấp thôn của từng địa phương theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + ĐV_i$$

Trong đó:

+ HN_i là xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).

+ XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

+ $ĐV_i$ là hệ số đơn vị cấp thôn của từng địa phương.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 35% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 65% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại Khoản 1, Điều 10, quy định này.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 75% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại Khoản 1, Điều 10, quy định này.

2. Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 25% cho cơ quan chủ trì dự án và các sở, ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị cấp tỉnh có liên quan; tối thiểu 75% cho các địa phương.

Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn và phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương như quy định tại Khoản 1, Điều 10, quy định này.

Mục 2. NGUỒN NGÂN SÁCH THỰC HIỆN VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện

Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình gồm:



1. Ngân sách trung ương.
2. Ngân sách địa phương (tỉnh, xã) và từ nguồn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình tại địa phương.
3. Nguồn vốn tín dụng.
4. Vốn huy động, đóng góp của nhân dân và nguồn huy động hợp pháp khác./.

